CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
DN: C=VN, S=Kiên Giang, L=TP.Rạch Giá, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1700523208
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2020-02-27 15:03:32
Foxit Reader Version: 9.7.1

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 – 40

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương Mại Kiên Giang (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

1. Thông tin chung

Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Du Lịch - Thương Mại Kiên Giang theo Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2017 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Kiên Giang và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700523208 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 03 tháng 08 năm 2017.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.
- Điện thoại : 0297 3 862 113
- Fax : 0297 3 866 080

Hoạt động chính của Công ty như sau: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Mua bán chất bôi trơn, làm sạch động cơ, nhớt; Xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo; Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu, lương thực, thực phẩm, cá và thủy sản. Chế biến và đóng hộp thủy sản; Môi giới thương mại; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Kinh doanh bất động sản,...

2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thanh Tung	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Cảnh	Phó chủ tịch
Ông Phạm Văn Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Duy An	Thành viên
Ông Võ Thái Sơn	Thành viên
Ông Dương Ngọc Tuyến	Thành viên
Bà Võ Thị Hương Giang	Thành viên
Ông Phùng Phương Quang	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22 Tháng 04 năm 2019)
Ông Vũ Quang Hiển	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22 Tháng 04 năm 2019)

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Bạch Dương	Trưởng ban
Bà Lý Thu Diễm	Kiểm soát viên
Ông Trần Hữu Nghị	Kiểm soát viên
Ông Võ Chí Công	Kiểm soát viên
Bà Hoàng Thị Xuân Hương	Kiểm soát viên (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Khoa	Kiểm soát viên (Miễn nhiệm ngày 22 Tháng 04 năm 2019)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Văn Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Công	Phó Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Hương Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Lành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Ngọc Tuyến	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thanh Tung	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Hoàng	Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

7. Giả định hoạt động liên tục

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 51.004.584.707 VND do Công ty vay ngắn hạn để đầu tư vào tài sản dài hạn. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai cũng như việc tái cấu trúc lại nguồn vốn của Công ty. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty hoạt động không có lãi trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trong mười hai tháng tới.

8. Công bố các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố các Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 1700523208 - CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG - TP. RẠCH GIÁ - TỈNH KIÊN GIANG

PHẠM VĂN HOÀNG
Tổng Giám đốc
Kiên Giang, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Số: 194/2020/BCKT-HCM.00878

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gởi: **Quý Cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương Mại Kiên Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 02 năm 2020, từ trang 6 đến trang 40 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ho Chi Minh City Head Office • Tel: +84 28 2220 0237 • Fax: +84 28 2220 0265 • Email: pkf.afchcm@pkf.afcvietnam.vn
2/F Indochina Park Tower • No. 4 Nguyen Dinh Chieu Street • Dakao Ward • District 1 • Ho Chi Minh City • Vietnam • Website: www.pkf.afcvietnam.vn

PKF - AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member or correspondent firm or firms.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận Kết luận nêu trên, ở đây chúng tôi lưu ý người đọc đến mục 9.4 của thuyết minh báo cáo tài chính, vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 51.004.584.707 VND do Công ty vay ngắn hạn để đầu tư vào tài sản dài hạn. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai cũng như việc tái cấu trúc lại nguồn vốn của Công ty. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty hoạt động không có lãi trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trong mười hai tháng tới.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ THANH MINH
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0068-2018-009-1

PHAN THỊ MỸ HUỆ
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0536-2015-009-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**715.130.291.242**	**755.070.363.586**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**87.996.900.045**	**91.977.679.847**
Tiền	111		87.996.900.045	91.977.679.847
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**202.340.183.861**	**218.211.953.853**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	138.665.257.766	168.180.076.745
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	41.828.760.765	39.391.508.193
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	24.587.661.969	13.287.001.165
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(2.780.839.420)	(2.650.000.000)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		39.342.781	3.367.750
Hàng tồn kho	**140**	5.6	**406.316.185.876**	**440.677.623.576**
Hàng tồn kho	141		406.316.185.876	444.532.409.426
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(3.854.785.850)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**18.477.021.460**	**4.203.106.310**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	2.017.853.984	1.668.717.731
Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.459.167.476	2.534.388.579
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**484.081.444.649**	**506.014.721.645**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**324.297.109.864**	**345.232.838.435**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	224.133.942.777	243.973.164.220
Nguyên giá	222		500.994.911.031	497.111.912.773
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(276.860.968.254)	(253.138.748.553)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	100.163.167.087	101.259.674.215
Nguyên giá	228		102.901.104.405	102.901.104.405
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.737.937.318)	(1.641.430.190)
Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**34.944.997.467**	**32.428.297.225**
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	34.944.997.467	32.428.297.225
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.11	**114.560.472.759**	**118.604.831.359**
Đầu tư vào công ty con	251		46.840.645.200	46.840.645.200
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		84.992.861.690	84.992.861.690
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.429.785.011	8.429.785.011
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(25.702.819.142)	(21.658.460.542)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**10.278.864.559**	**9.748.754.626**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	10.278.864.559	9.748.754.626
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.199.211.735.891**	**1.261.085.085.231**

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		**780.825.775.949**	**828.160.367.720**
Nợ ngắn hạn	**310**		**766.134.875.949**	**810.441.405.220**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	127.689.134.767	115.431.774.904
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	44.067.974.159	43.439.871.653
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	671.464.994	890.206.699
Phải trả người lao động	314		10.638.879.022	11.605.234.371
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	1.014.064.931	448.577.906
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	13.769.486.204	14.302.377.136
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17.1	567.959.330.751	621.694.542.537
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	324.541.121	2.628.820.014
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**14.690.900.000**	**17.718.962.500**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17.2	14.690.900.000	17.718.962.500
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**418.385.959.942**	**432.924.717.511**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.19	**418.385.959.942**	**432.924.717.511**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		364.738.330.000	364.738.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		364.738.330.000	364.738.330.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		18.133.919.666	14.696.787.553
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.513.710.276	53.489.599.958
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.027.367.268	19.118.278.826
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.486.343.008	34.371.321.132
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.199.211.735.891**	**1.261.085.085.231**

M.S.D.N: 1700523208 - CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG - TP. RẠCH GIÁ - TỈNH KIÊN GIANG

LÊ THỊ THUỲ	**ĐINH HOÀI THANH**	**PHẠM VĂN HOÀNG**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Kiên Giang, ngày 20 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	2019	2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	6.1.1	**6.236.480.358.098**	**5.926.790.068.251**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1.2	833.493.389	2.776.319.340
Doanh thu thuần	**10**		**6.235.646.864.709**	**5.924.013.748.911**
Giá vốn hàng bán	**11**	6.2	**6.018.480.283.760**	**5.716.671.279.071**
Lợi nhuận gộp	**20**		**217.166.580.949**	**207.342.469.840**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	23.209.729.775	37.850.316.161
Chi phí tài chính	22	6.4	31.363.881.149	45.468.126.450
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*22.665.667.123*	*16.343.365.346*
Chi phí bán hàng	25	6.5	142.634.170.263	125.247.543.288
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	34.260.807.817	39.737.573.221
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**32.117.451.495**	**34.739.543.042**
Thu nhập khác	31	6.7	1.029.863.894	1.247.299.287
Chi phí khác	32	6.8	660.972.381	1.615.521.197
Lợi nhuận khác	**40**		**368.891.513**	**(368.221.910)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**32.486.343.008**	**34.371.321.132**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**32.486.343.008**	**34.371.321.132**

LÊ THỊ THUỲ	**ĐINH HOÀI THANH**	**PHẠM VĂN HOÀNG**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Kiên Giang, ngày 20 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2019	2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**32.486.343.008**	**34.371.321.132**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		25.104.733.067	25.689.603.924
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		320.412.170	25.418.334.284
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		292.131.180	(300.614.511)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.730.946.154)	(26.331.459.154)
Chi phí lãi vay	06		22.665.667.123	16.343.365.346
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***67.138.340.394***	***75.190.551.021***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.773.151.915	(30.128.836.567)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		38.216.223.550	(119.097.358.173)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		11.732.961.408	(286.783.161.201)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(879.246.186)	(3.816.655.921)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(22.665.667.123)	(16.343.365.346)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(3.464.934.815)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(12.671.812.979)	(7.312.137.444)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**82.643.950.979**	**(391.755.898.446)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(6.690.494.382)	(18.187.901.306)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		4.090.909	170.000.000
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	77.509.996.678
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.731.644.889	4.741.233.450
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**7.045.241.416**	**64.233.328.822**

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2019	2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	4.996.399.809.028	5.114.691.148.707
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(5.053.412.185.314)	(4.990.121.435.086)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36.657.566.491)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(93.669.942.777)**	**124.569.713.621**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(3.980.750.382)**	**(202.952.856.003)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**91.977.679.847**	**294.971.351.355**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(29.420)	(40.815.505)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	5.1	**87.996.900.045**	**91.977.679.847**

LÊ THỊ THUỲ	**ĐINH HOÀI THANH**	**PHẠM VĂN HOÀNG**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Kiên Giang, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương Mại Kiên Giang (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Du Lịch - Thương Mại Kiên Giang (công ty 100% vốn Nhà Nước) theo Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2017 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Kiên Giang và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700523208 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 03 tháng 08 năm 2017.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là chế biến, thương mại và dịch vụ

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty như sau: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Mua bán chất bôi trơn, làm sạch động cơ, nhớt; Xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo; Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu, lương thực, thực phẩm, cá và thủy sản. Chế biến và đóng hộp thủy sản; Môi giới thương mại; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Kinh doanh bất động sản,...

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Công ty có 06 chi nhánh, một công ty con và bốn công ty liên kết

Các chi nhánh trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu Kiên Giang	Số 499C, đường Nguyễn Trung Trực, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
- Xí nghiệp chế biến gạo Xuất khẩu Giồng Riềng	Tổ 2, ấp Thạnh Tân, xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang
- Xí nghiệp chế biến gạo Xuất khẩu Tân Hiệp	Tổ 8, ấp Tân Thạnh, xã Tân Hiệp A, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang
- Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu Phú Quốc	Tổ 2, Khu phố 1 đường Phan Đình Phùng, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang
- Nhà máy Thực phẩm đóng hộp KTC	Khu Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thương mại Kiên Giang tại TP Hồ Chí Minh	Số 15 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ Kiên Giang	Lô D, số 3-4 đường Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh thương mại, dịch vụ	98,03%	98,03%

Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngô Quyền	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, Ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	Sản xuất, xuất khẩu thuỷ sản	35,00%	35,00%
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đóng Hộp Kiên Giang	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, Ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	Sản xuất, xuất khẩu thuỷ sản đóng hộp	38,08%	38,08%
Công ty Cổ phần Sách Và Thiết Bị Trường Học	Lô E6, số 30-31-32 đường 3/2, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh sách và văn phòng phẩm	20,00%	20,00%
Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	Số 30 đường Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh xăng dầu	49,00%	49,00%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số nhân viên của Công ty là 480 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 481 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

+ Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
+ Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng BIDV và Vietcombank (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc thiết bị	15 – 20
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 28 năm đến 40 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ Kiên Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Ngô Quyền	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sách và Thiết Bị trường học	Công ty liên kết
Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	Công ty liên kết
Công ty Xăng Dầu Khu Vực II - TNHH MTV	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cổ đông lớn
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Kiên Giang	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Sài Gòn Phú Quốc	Công ty là cổ đông lớn
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	2.334.773.354	6.160.463.066
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ VND	64.265.138.880	60.937.762.140
+ USD	21.396.987.811	24.879.454.641
	87.996.900.045	**91.977.679.847**

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ USD	925.992,94	21.396.987.811

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu các khách hàng khác		
Zhejiang Grain Group Co.ltd	18.266.325.000	-
Cereal Investments Company (C.I.C) S.A	19.789.284.900	42.976.180.875
Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Lương Thực Miền Nam	-	24.765.351.631
Davao Solar Best Corp	-	25.843.919.989
Các khách hàng khác	100.609.647.866	74.594.624.250
	138.665.257.766	**168.180.076.745**

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Trả trước bên liên quan		
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ Kiên Giang	2.060.000.000	4.980.665.300
Trả trước cho người bán khác		
Ban Đền Bù Giải Tỏa 67,5 ha Phú Quốc	2.310.338.290	4.588.295.590
Công Ty Cổ Phần Nhiên Liệu Phúc Lâm	6.328.794.170	-
Ông Phạm Quốc Việt	8.427.185.374	2.560.000.000
Các nhà cung cấp khác	22.702.442.931	27.262.547.303
	41.828.760.765	**39.391.508.193**

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ Kiên Giang – chi hộ và khoản khác	10.603.079.917	-	10.603.079.917	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang - Phải thu cổ tức	2.869.731.100	-	-	-
Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang - Phải thu cổ tức	2.940.000.000	-	-	-
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Phải thu về cổ phần hóa	2.111.816.235	-	2.111.816.235	-
Ông Nguyễn Hoàng Sơn - tạm ứng mua hàng	2.691.429.370	-	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	3.371.605.347	-	572.105.013	-
	24.587.661.969	**-**	**13.287.001.165**	**-**

5.5 Nợ xấu

	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tại ngày 01/01/2019			
Công ty TNHH MTV Tấn Hiệp Lợi	Trên 3 năm	2.650.000.000	-
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	130.839.420	130.839.420
		2.780.839.420	**130.839.420**
Tại ngày 31/12/2019			
Công ty TNHH MTV Tấn Hiệp Lợi	Trên 3 năm	2.650.000.000	-
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	130.839.420	-
		2.780.839.420	**-**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng VND
Tại ngày 01/01/2019	(2.650.000.000)
Trích dự phòng bổ sung	(130.839.420)
Tại ngày 31/12/2019	**(2.780.839.420)**

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	12.931.248.542	-	9.985.369.686	-
Nguyên vật liệu	56.194.090.120	-	49.785.506.480	-
Công cụ, dụng cụ	162.566.300	-	27.852.025	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241.337.305.823	-	215.634.514.742	-
Thành phẩm	37.095.704.837	-	56.284.437.172	(3.854.785.850)
Hàng hóa	43.757.768.969	-	96.963.178.509	-
Hàng gửi đi bán	14.837.501.285	-	15.851.550.812	-
	406.316.185.876	**-**	**444.532.409.426**	**(3.854.785.850)**

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	41.290.583	222.359.908
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	275.100.735	720.932.513
Chi phí khác chờ phân bổ	1.701.462.666	725.425.310
	2.017.853.984	**1.668.717.731**

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.709.588.664	3.197.330.570
Chi phí sửa chữa tài sản	1.205.316.714	1.469.346.272
Chi phí khác chờ phân bổ	3.363.959.181	5.082.077.784
	10.278.864.559	**9.748.754.626**

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2019	278.233.128.351	176.382.444.621	41.058.317.801	1.438.022.000	497.111.912.773
Mua sắm trong năm	224.063.000	2.602.069.637	34.972.727	-	2.861.105.364
Tăng do XDCB hoàn thành	584.465.727	728.223.049	-	-	1.312.688.776
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(290.795.882)	(290.795.882)
Tại ngày 31/12/2019	279.041.657.078	179.712.737.307	41.093.290.528	1.147.226.118	**500.994.911.031**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2019	125.269.892.254	96.118.452.015	30.642.611.389	1.107.792.895	253.138.748.553
Khấu hao trong năm	9.871.311.196	10.944.476.775	3.068.642.123	123.795.845	24.008.225.939
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(286.006.238)	(286.006.238)
Tại ngày 31/12/2019	135.141.203.450	107.062.928.790	33.711.253.512	945.582.502	**276.860.968.254**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	152.963.236.097	80.263.992.606	10.415.706.412	330.229.105	243.973.164.220
Tại ngày 31/12/2019	143.900.453.628	72.649.808.517	7.382.037.016	201.643.616	**224.133.942.777**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2019	872.565.839	1.278.975.862	385.428.842	68.064.762	2.605.035.305
Tại ngày 31/12/2019	3.692.503.291	1.431.430.526	385.428.842	73.585.200	**5.582.947.859**

Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2019	152.963.236.097	80.263.992.606	10.415.706.412	330.229.105	243.973.164.220
Tại ngày 31/12/2019	143.900.453.628	72.649.808.517	7.382.037.016	201.643.616	**224.133.942.777**

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2019	102.871.104.405	30.000.000	102.901.104.405
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	102.871.104.405	30.000.000	**102.901.104.405**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2019	1.611.430.190	30.000.000	1.641.430.190
Khấu hao trong năm	1.096.507.128	-	1.096.507.128
Tại ngày 31/12/2019	2.707.937.318	30.000.000	**2.737.937.318**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	101.259.674.215	-	101.259.674.215
Tại ngày 31/12/2019	100.163.167.087	-	**100.163.167.087**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2019	-	30.000.000	30.000.000
Tại ngày 31/12/2019	-	30.000.000	**30.000.000**

Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2019	101.259.674.215	-	101.259.674.215
Tại ngày 31/12/2019	100.163.167.087	-	**100.163.167.087**

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2019	Phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND	VND
Giá trị mua đất bờ sông	660.000.000	-	-	-	660.000.000
Giá trị xây dựng dở dang kho ngoại quan, siêu thị miễn thuế tại Hà Tiên	18.081.685.573	-	-	-	18.081.685.573
Chi phí xây dựng dở dang khác	13.686.611.652	3.829.389.018	(1.312.688.776)	-	16.203.311.894
	32.428.297.225	**3.829.389.018**	**(1.312.688.776)**	**-**	**34.944.997.467**

5.11 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá trị đầu tư	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị đầu tư	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	**46.840.645.200**	**(22.793.423.140)**		**46.840.645.200**	**(21.658.460.542)**	
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch vụ Kiên Giang	46.840.645.200	(22.793.423.140)	(*)	46.840.645.200	(21.658.460.542)	(*)
Đầu tư vào công ty liên kết	**84.992.861.690**	**(2.909.396.002)**		**84.992.861.690**	**-**	
Công ty Cổ phần chế biến thủy sản xuất khẩu Ngô Quyền	8.110.410.000	(2.909.396.002)	(*)	8.110.410.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang	19.568.463.690	-	(*)	19.568.463.690	-	(*)
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học	3.752.088.000	-	(*)	3.752.088.000	-	(*)
Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	53.561.900.000	-	(*)	53.561.900.000	-	(*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**8.429.785.011**	**-**		**8.429.785.011**	**-**	
Công ty Cổ phần Sài Gòn Phú Quốc	7.555.491.328	-	(*)	7.555.491.328	-	(*)
Công ty Cổ phần Du Lịch Kiên Giang	502.277.763	-	(*)	502.277.763	-	(*)
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	343.070.000	-	(*)	343.070.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Thương Mại Sabeco Sông Hậu	28.945.920	-	(*)	28.945.920	-	(*)
	140.263.291.901	**(25.702.819.142)**		**140.263.291.901**	**(21.658.460.542)**	

(*) Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019 của các khoản đầu tư này.

Công ty con:

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch vụ Kiên Giang: kinh doanh thương mại và dịch vụ. Công ty sở hữu 4.901.700 cổ phần chiếm 98,03% vốn điều lệ.

Công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần chế biến thủy sản xuất khẩu Ngô Quyền: Sản xuất và xuất khẩu thủy sản. Công ty sở hữu 700.000 cổ phần chiếm 35% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang: Sản xuất, xuất khẩu thuỷ sản đóng hộp. Công ty sở hữu 775.603 cổ phần chiếm 38,08% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Sách và Thiết Bị trường học: Kinh doanh thương mại sách và văn phòng phẩm. Công ty sở hữu 246.200 cổ phần chiếm 20% vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang: Kinh doanh xăng dầu. Công ty góp vốn 49.000.000.000 VND chiếm 49% vốn điều lệ.

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty Xăng Dầu Tây Nam Bộ	9.062.983.924	24.872.537.060
Công ty Xăng dầu khu vực II - TNHH MTV	48.150.347.484	14.049.142.949
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Thương Mại Hóc Môn	-	44.770.220.940
Công ty TNHH Tân Thạnh An	25.440.041.155	-
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Long Hưng	24.573.433.680	16.916.635.740
Các nhà cung cấp khác	20.462.328.524	14.823.238.215
	127.689.134.767	**115.431.774.904**

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinh Phát	11.668.477.800	11.668.477.800
Công ty Cổ phần Nông Lâm Sản Kiên Giang	19.315.252.483	19.315.252.483
Các khách hàng khác	13.084.243.876	12.456.141.370
	44.067.974.159	**43.439.871.653**

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phát sinh trong năm		31/12/2019
	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	168.501.054	-	-	168.501.054
Thuế thu nhập cá nhân	621.705.645	761.455.569	(980.197.274)	402.963.940
Thuế tài nguyên	100.000.000	16.710.960	(16.710.960)	100.000.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.721.578.128	(1.721.578.128)	-
Thuế khác	-	36.000.000	(36.000.000)	-
	890.206.699	**2.535.744.657**	**(2.754.486.362)**	**671.464.994**

Thuế giá trị gia tăng:
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%, 5%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:
Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	2019 VND	2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.486.343.008	34.371.321.132
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	7.135.746.408	1.147.864.707
- Các khoản điều chỉnh giảm	(39.622.089.416)	(35.519.185.839)
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng thuế TNDN phải nộp	**-**	**-**

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Trích trước chi phí môi giới, xuất khẩu	-	137.888.468
Trích trước chi phí khác	1.014.064.931	310.689.438
	1.014.064.931	**448.577.906**

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Các khoản phải trả Nhà nước về Cổ phần hóa	7.568.201.937	7.568.201.937
Công ty TNHH Thương Mại Kiên An Phú - Kiên Giang	1.840.915.227	1.840.915.227
Các khoản phải trả khác	4.360.369.040	4.893.259.972
	13.769.486.204	**14.302.377.136**

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng BIDV	280.016.696.472	280.016.696.472	226.350.760.000	226.350.760.000
Ngân hàng Vietcombank	237.122.186.419	237.122.186.419	304.778.774.600	304.778.774.600
Ngân Hàng HDBank	31.858.945.690	31.858.945.690	48.394.355.760	48.394.355.760
Ngân Hàng VPBank	16.617.502.170	16.617.502.170	32.382.652.177	32.382.652.177
Vay dài hạn đến hạn trả	2.344.000.000	2.344.000.000	9.788.000.000	9.788.000.000
	567.959.330.751	**567.959.330.751**	**621.694.542.537**	**621.694.542.537**

Chi tiết số dư khoản vay và nợ ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Hạn mức	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	31/12/2019 VND
Ngân hàng BIDV	400.000.000.000	4 tháng	3,8 - 5,8	280.016.696.472
Ngân hàng Vietcombank	450.000.000.000	3 tháng - 6 tháng	3,6 - 6,3	237.122.186.419
Ngân Hàng HDBank	70.000.000.000	3 tháng	7,80	31.858.945.690
Ngân Hàng VPBank	100.000.000.000	3 tháng	8	16.617.502.170
Vay dài hạn đến hạn trả			8 - 10,1	2.344.000.000
				567.959.330.751

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	611.906.542.537	9.788.000.000	621.694.542.537
Số tiền vay phát sinh trong năm	4.996.648.911.028	-	4.996.648.911.028
Kết chuyển từ vay dài hạn	-	2.344.000.000	2.344.000.000
Số tiền vay đã trả trong năm	(5.042.940.122.814)	(9.788.000.000)	(5.052.728.122.814)
Tại ngày 31/12/2019	**565.615.330.751**	**2.344.000.000**	**567.959.330.751**

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Vietcombank	14.690.900.000	14.690.900.000	17.034.900.000	17.034.900.000
Ngân hàng Hdbank	-	-	509.062.500	509.062.500
Nợ dài hạn	-	-	175.000.000	175.000.000
	14.690.900.000	**14.690.900.000**	**17.718.962.500**	**17.718.962.500**

Chi tiết số dư vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Mục đích vay	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Giá trị VND
Ngân hàng Vietcombank	Đầu tư góp vốn đầu tư	7 năm	8 - 10,1	14.690.900.000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	Vay dài hạn ngân hàng VND	Nợ dài hạn VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	17.543.962.500	175.000.000	17.718.962.500
Kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	(2.344.000.000)	-	(2.344.000.000)
Số tiền vay đã trả trong năm	(509.062.500)	(175.000.000)	(684.062.500)
Tại ngày 31/12/2019	**14.690.900.000**	**-**	**14.690.900.000**

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019			
Vay ngân hàng	17.034.900.000	2.344.000.000	14.690.900.000
Tại ngày 01/01/2019			
Vay ngân hàng	27.331.962.500	9.788.000.000	17.543.962.500
Nợ dài hạn	175.000.000	-	175.000.000
	27.506.962.500	**9.788.000.000**	**17.718.962.500**

5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	2019	2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	2.628.820.014	8.436.191.077
Trích lập quỹ	10.367.534.086	1.504.766.381
Chi quỹ trong năm	(12.671.812.979)	(7.312.137.444)
Số dư cuối năm	**324.541.121**	**2.628.820.014**

5.19 Vốn chủ sở hữu

5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	364.738.330.000	14.010.237.153	22.555.045.805	401.303.612.958
Lãi trong năm 2018	-	-	34.371.321.132	34.371.321.132
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.504.766.381)	(1.504.766.381)
Trích lập quỹ	-	809.251.362	(809.251.362)	-
Giảm khác	-	(122.700.962)	(1.122.749.236)	(1.245.450.198)
Tại ngày 31/12/2018	**364.738.330.000**	**14.696.787.553**	**53.489.599.958**	**432.924.717.511**
Tại ngày 01/01/2019	364.738.330.000	14.696.787.553	53.489.599.958	432.924.717.511
Lãi trong năm 2019	-	-	32.486.343.008	32.486.343.008
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(10.367.534.086)	(10.367.534.086)
Trích lập quỹ	-	3.437.132.113	(3.437.132.113)	-
Chia cổ tức	-	-	(36.657.566.491)	(36.657.566.491)
Tại ngày 31/12/2019	**364.738.330.000**	**18.133.919.666**	**35.513.710.276**	**418.385.959.942**

5.19.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Vốn góp Nhà Nước	178.865.780.000	49,04%	178.865.780.000	49,04%
Công ty Xăng dầu khu vực II - TNHH MTV	91.184.590.000	25,00%	91.184.590.000	25,00%
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	50.839.130.000	13,94%	50.839.130.000	13,94%
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Kiên Giang	36.473.830.000	10,00%	36.473.830.000	10,00%
Các cổ đông khác	7.375.000.000	2,02%	7.375.000.000	2,02%
	364.738.330.000	**100,00%**	**364.738.330.000**	**100,00%**

5.19.3 Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.473.833	36.473.833
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	36.473.833	36.473.833
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	36.473.833	**36.473.833**
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	36.473.833	36.473.833
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	36.473.833	**36.473.833**

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ (USD)	925.992,94	2.472.884,00
- Euro (EUR)	-	251,02

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng	6.235.346.704.136	5.925.214.353.964
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.133.653.962	1.575.714.287
	6.236.480.358.098	**5.926.790.068.251**

Các phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày ở thuyết minh 9.2.

6.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	2019 VND	2018 VND
Giảm giá hàng bán	833.493.389	2.774.338.640
Chiết khấu thương mại	-	1.980.700
	833.493.389	**2.776.319.340**

6.2 Giá vốn hàng bán

	2019 VND	2018 VND
Giá vốn hàng bán	6.018.480.283.760	5.716.671.279.071

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ	841.660.714	488.662.650
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.889.984.175	4.252.570.800
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.110.183.886	10.834.462.622
Lãi thoái vốn đầu tư	-	21.628.547.078
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	300.614.511,00
Doanh thu hoạt động tài chính khác	367.901.000	345.458.500
	23.209.729.775	**37.850.316.161**

6.4 Chi phí tài chính

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay	22.665.667.123	16.343.365.346
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.229.658.803	10.091.212.670
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	292.131.180	-
Chi phí dự phòng tổn thất đầu tư	4.044.358.600	18.913.548.434
Chi phí hoạt động tài chính khác	132.065.443,00	120.000.000
	31.363.881.149	**45.468.126.450**

6.5 Chi phí bán hàng

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	20.631.084.377	24.106.533.910
Chi phí vận chuyển bốc xếp	22.448.847.293	17.493.375.346
Chi phí xuất khẩu	68.363.519.771	53.878.359.029
Chi phí bán hàng khác	31.190.718.822	29.769.275.003
	142.634.170.263	**125.247.543.288**

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	16.941.430.501	18.695.603.954
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.859.879.095	3.780.904.577
Chi phí quản lý khác	13.459.498.221	17.261.064.690
	34.260.807.817	**39.737.573.221**

6.7 Thu nhập khác

	2019 VND	2018 VND
Thu tiền hỗ trợ, tiền bồi thường vi phạm hợp đồng	135.460.425	1.057.437.235
Thu nhập khác	894.403.469	189.862.052
	1.029.863.894	**1.247.299.287**

6.8 Chi phí khác

	2019 VND	2018 VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	698.735	38.321.374
Trong đó:		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	*4.789.644*	*208.321.374*
Giá trị thu hồi thanh lý tài sản cố định	*(4.090.909)*	*(170.000.000)*
Chi phí bồi thường hợp đồng	344.000.000	876.145.000
Chi phí khác	316.273.646	701.054.823
	660.972.381	**1.615.521.197**

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.559.815.923.720	1.653.900.881.740
Chi phí nhân công	82.487.308.301	43.405.318.408
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.104.733.067	25.689.603.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.287.783.575	86.760.148.198
Chi phí khác	38.580.593.424	37.349.272.494
	1.818.276.342.087	**1.847.105.224.764**

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	2019 VND	2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	4.996.399.809.028	5.114.691.148.707

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	2019 VND	2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	5.053.412.185.314	4.990.121.435.086

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Các khoản vay và nợ	567.959.330.751	14.690.900.000	582.650.230.751
Phải trả người bán	127.689.134.767	-	127.689.134.767
Phải trả khác và chi phí phải trả	14.783.551.135	-	14.783.551.135
	710.432.016.653	**14.690.900.000**	**725.122.916.653**
Ngày 01 tháng 01 năm 2019			
Các khoản vay và nợ	621.694.542.537	17.718.962.500	639.413.505.037
Phải trả người bán	115.431.774.904	-	115.431.774.904
Phải trả khác và chi phí phải trả	14.750.955.042	-	14.750.955.042
	751.877.272.483	**17.718.962.500**	**769.596.234.983**

Tài sản đảm bảo

Công ty đã dùng tài sản cố định của mình để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 (xem tại thuyết minh 5.8 và 5.9).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 VND	**01/01/2019** VND	**31/12/2019** VND	**01/01/2019** VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	138.665.257.766	168.180.076.745	138.665.257.766	168.180.076.745
Các khoản phải thu khác	24.587.661.969	13.287.001.165	24.587.661.969	13.287.001.165
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.429.785.011	8.429.785.011	8.429.785.011	8.429.785.011
Tiền	87.996.900.045	91.977.679.847	87.996.900.045	91.977.679.847
	259.679.604.791	**281.874.542.768**	**259.679.604.791**	**281.874.542.768**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	582.650.230.751	639.413.505.037	582.650.230.751	639.413.505.037
Phải trả người bán	127.689.134.767	115.431.774.904	127.689.134.767	115.431.774.904
Phải trả khác	14.783.551.135	14.750.955.042	14.783.551.135	14.750.955.042
	725.122.916.653	**769.596.234.983**	**725.122.916.653**	**769.596.234.983**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	2019 VND	**2018** VND
Tiền lương và thưởng	4.815.604.022	3.274.179.535

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	2019 VND	2018 VND
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kiên Giang	Mua hàng/dịch vụ	1.583.902.729	-
	Bán hàng/dịch vụ	353.818.092	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	Mua hàng/dịch vụ	678.915.361.731	578.323.807.250
Công ty Xăng Dầu Khu Vực II	Mua hàng/dịch vụ	965.880.338.155	243.578.525.864
Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang	Nhận cổ tức	5.739.462.200	2.792.170.800
Công ty Cổ phần Sách và Thiết Bị trường học	Nhận cổ tức	492.400.000	492.400.000
Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	Nhận cổ tức	5.647.639.553	-

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu các bên liên quan			
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ Kiên Giang	Phải thu khác	10.603.079.917	10.603.079.917
	Trả trước người bán	2.060.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang	Phải thu cổ tức	2.869.731.100	-
Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	Phải thu cổ tức	2.940.000.000	-
		18.472.811.017	**10.603.079.917**
Phải trả các bên liên quan			
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	Phải trả mua hàng	9.062.983.924	24.872.537.060
Công ty Xăng Dầu Khu Vực II	Phải trả mua hàng	48.150.347.484	14.049.142.949

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến.

2019	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	2.354.474.964.902	3.881.171.899.807	6.235.646.864.709
Chi phí phân bổ	(2.272.476.530.874)	(3.746.003.752.886)	(6.018.480.283.760)
Kết quả kinh doanh bộ phận	**81.998.434.028**	**135.168.146.921**	**217.166.580.949**
Chi phí không phân bổ			(176.894.978.080)
Doanh thu hoạt động tài chính			23.209.729.775
Chi phí hoạt động tài chính			(31.363.881.149)
Thu nhập khác			1.029.863.894
Chi phí khác			(660.972.381)
Lợi nhuận trước thuế			**32.486.343.008**
Chi phí thuế TNDN hiện hành			-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế TNDN			**32.486.343.008**
Vào ngày 31/12/2019			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	101.839.102.043	36.826.155.723	138.665.257.766
Tài sản không phân bổ			1.060.546.478.125
Tổng tài sản			**1.199.211.735.891**
Nợ phải trả không phân bổ			780.825.775.949
Tổng nợ phải trả			**780.825.775.949**
2018			
Doanh thu thuần	2.449.798.662.412	3.474.215.086.499	5.924.013.748.911
Chi phí phân bổ	(2.364.054.886.856)	(3.352.616.392.215)	(5.716.671.279.071)
Kết quả kinh doanh bộ phận	**85.743.775.556**	**121.598.694.284**	**207.342.469.840**
Chi phí không phân bổ			(164.985.116.509)
Doanh thu hoạt động tài chính			37.850.316.161
Chi phí hoạt động tài chính			(45.468.126.450)
Thu nhập khác			1.247.299.287
Chi phí khác			(1.615.521.197)
Lợi nhuận trước thuế			**34.371.321.132**
Chi phí thuế TNDN hiện hành			-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế TNDN			**34.371.321.132**
Vào ngày 31/12/2018			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	128.766.453.840	39.413.622.905	168.180.076.745
Tài sản không phân bổ			1.092.905.008.486
Tổng tài sản			**1.261.085.085.231**
Nợ phải trả không phân bổ			828.160.367.720
Tổng nợ phải trả			**828.160.367.720**

9.4 Thông tin hoạt động liên tục

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 51.004.584.707 VND do Công ty vay ngắn hạn để đầu tư vào tài sản dài hạn. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai cũng như việc tái cấu trúc lại nguồn vốn của Công ty. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty hoạt động không có lãi trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trong mười hai tháng tới.

9.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

LÊ THỊ THUỲ	**ĐINH HOÀI THANH**	**PHẠM VĂN HOÀNG**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Kiên Giang, ngày 20 tháng 02 năm 2020